

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH
thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành
Trung ương Đảng khóa XIV và Chương trình hành động của Bộ Chính trị
về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam (viết tắt là Nghị quyết số 19-NQ/TW) và Chương trình hành động số 33-CTr/TW, ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW (viết tắt là Chương trình số 33-CTr/TW), Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh xây dựng Chương trình hành động cụ thể như sau:

I- MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Quán triệt sâu sắc và tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, đầy đủ, hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình 33-CTr/TW tạo chuyển biến mạnh mẽ trong hành động của cả hệ thống chính trị và xã hội về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam. Đổi mới mô hình phát triển của tỉnh theo hướng tự cường, sáng tạo, nhân văn, bền vững và hội nhập; nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng, hiệu quả huy động và sử dụng các nguồn lực; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh để tạo động lực phát triển nhanh, bền vững.

2. Nâng cao năng lực lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp và Nhân dân; huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân để thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 19-NQ/TW. Việc cụ thể hóa Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình hành động số 33-CTr/TW phải bám sát chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tình hình thực tế của tỉnh; xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, lộ trình và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Việc triển khai thực hiện phải đảm bảo thường xuyên, liên tục, đồng bộ, hiệu quả từ tỉnh đến cơ sở, phù hợp với điều kiện thực tiễn gắn với chức năng, nhiệm vụ của từng cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị; thường xuyên kiểm tra, giám sát, định kỳ sơ kết, tổng kết báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

II- MỤC TIÊU VÀ TẦM NHÌN

1. Mục tiêu đến năm 2030

Đổi mới mô hình phát triển tỉnh Cà Mau theo hướng xanh, bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu và phát huy tối đa lợi thế đặc thù của tỉnh; ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối vùng, hạ tầng số, hạ tầng đô thị, hạ tầng logistics, du lịch, hậu cần nghề cá; đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo vào các lĩnh vực trụ cột; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư; xây dựng chính quyền số, cải cách hành chính, phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân bảo đảm quốc phòng, an ninh và thích ứng môi trường sinh thái.

2. Mục tiêu đến năm 2035

Cơ bản hoàn thành quá trình chuyển đổi sang mô hình phát triển mới; hình thành đồng bộ mô hình trên các lĩnh vực, cụ thể:

(1) Mô hình Kinh tế biển xanh - Năng lượng sạch - Logistics đột phá

Phát huy lợi thế về biển, đảo và vùng ven biển để phát triển kinh tế xanh, hiệu quả và bền vững. Trọng tâm là phát triển kinh tế các-bon và tín chỉ các-bon đối với hệ sinh thái rừng ngập mặn và rừng tràm nhằm đưa sản phẩm lên sàn giao dịch trong nước và quốc tế. Khai thác tối đa không gian biển thông qua việc nghiên cứu hình thành Khu kinh tế tự do Cà Mau, phát triển Khu kinh tế Năm Căn, các khu công nghiệp lấn biển, cụm Khí - Điện - Đạm và hệ thống logistics cảng biển (*khu vực Hòn Khoai*); ưu tiên thu hút đầu tư các dự án điện gió ngoài khơi quy mô lớn và điện khí (LNG) để Cà Mau trở thành trung tâm năng lượng sạch của vùng; đồng thời xây dựng chuỗi du lịch xanh, du lịch văn hóa - tâm linh gắn với bảo tồn sinh thái ngập mặn và phát triển công nghiệp văn hóa.

(2) Mô hình Nông - Thủy sản sinh thái, công nghệ cao và Chuỗi giá trị toàn cầu

Chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp sinh thái đa giá trị, lấy hiệu quả, chất lượng, giá trị gia tăng và thị trường làm trọng tâm. Tập trung nhân rộng các mô hình canh tác sinh thái kết hợp; phát triển các vùng nguyên chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP/hữu cơ phục vụ xuất khẩu; ứng dụng công nghệ nuôi tôm hiện đại, siêu thâm canh tuần hoàn nước (RAS), phát triển nuôi biển đa tầng tại các khu vực ven biển và các cụm đảo. Toàn bộ chuỗi giá trị nông sản chủ lực sẽ được chuẩn hóa, số hóa từ thu gom, bảo quản đến truy xuất nguồn gốc bằng mã QR.

(3) Mô hình Khuyến nông số thông minh và Xã hội thích ứng, bao trùm

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và quản trị xã hội. Chú trọng xây dựng hệ thống khuyến cáo kỹ thuật số và các nền tảng trợ lý trí tuệ nhân tạo (như *ShrimpCoach*, *CuaCoach*). Đối với lĩnh vực xã hội, hướng tới chuyển từ quản lý truyền thống sang quản trị phát triển chủ động dựa trên dữ liệu, xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, đa tầng và thị trường lao động linh hoạt, thích ứng tốt với quá trình chuyển đổi xanh, chuyển đổi số.

(4) Mô hình Quản trị sinh thái số và Thích ứng chủ động với biến đổi khí hậu

Xây dựng hệ thống quản lý tài nguyên và môi trường dựa trên nền tảng số, dữ liệu liên thông, quan trắc và giám sát theo thời gian thực. Chuyển mạnh công tác phòng, chống thiên tai, sạt lở bờ sông, bờ biển và xâm nhập mặn được chuyển sang thể chủ động thông qua việc tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm và tổ chức ứng phó.

(5) Mô hình Thế trận quốc phòng - an ninh biển đảo vững chắc từ sớm, từ xa

Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh Nhân dân và thế trận lòng dân vững chắc trên các khu vực ven biển, các cụm đảo và các khu vực trọng yếu. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biên giới biển, bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh kinh tế và trật tự an toàn xã hội; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, an toàn để phát triển bền vững.

(6) Mô hình Đối ngoại chủ động, hội nhập sâu rộng và Thu hút nguồn lực chiến lược

Mở rộng không gian đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện. Đẩy mạnh kết nối, đưa các sản phẩm thủy sản chủ lực, sản phẩm sinh thái và tín chỉ các-bon tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng chủ động, tập trung thu hút các tập đoàn đa quốc gia và nguồn lực chiến lược vào Khu kinh tế tự do (*sau khi được thành lập*), hạ tầng cảng biển và các dự án năng lượng tái tạo ngoài khơi.

(7) Mô hình Chính quyền số kiến tạo, Quản trị phát triển và Điều hành dựa trên dữ liệu

Chuyển đổi mạnh mẽ phương thức quản lý hành chính sang mô hình quản trị phát triển lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát quyền lực và trách nhiệm giải trình. Tập trung xây dựng chính quyền số, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung nâng cao năng lực hoạch định chiến lược, điều phối phát triển và quản trị rủi ro; thúc đẩy đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

3. Tầm nhìn đến năm 2045 và những năm tiếp theo

Đến năm 2045, Cà Mau là tỉnh phát triển khá, xã hội văn minh, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu. Kinh tế phát triển theo mô hình tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số có năng suất lao động cao gắn với phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hệ thống đô thị phát triển theo hướng thông minh, sinh thái; không gian nông thôn hiện đại, văn minh. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng số phát triển đồng bộ, hiện đại. Sau năm 2045, Cà Mau phát triển toàn diện, giàu từ biển, mạnh về biển, phát triển địa phương tự cường, văn minh, hiện đại, từng bước xây dựng tỉnh Cà Mau trở thành nơi đáng sống, có vị thế ngày càng cao trong vùng và cả nước.

4. Chỉ tiêu cụ thể

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh xác định **23 chỉ tiêu cụ thể tại Phụ lục 1** kèm theo Chương trình hành động này. Các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo triển khai thực hiện các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực cụ thể có lộ trình thực hiện nhằm đạt chỉ tiêu đề ra.

III- NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

Tập trung thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp về xây dựng Đảng, hoàn thiện hệ thống chính trị, đổi mới mô hình phát triển kinh tế, nâng cao đời sống Nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục và nguồn nhân lực, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hội nhập quốc tế; đẩy mạnh cải cách hành chính, phân cấp, phân quyền, chuyển đổi số, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phát triển hạ tầng chiến lược, kinh tế biển, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, logistics, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể, hướng tới xây dựng Cà Mau trở thành cực tăng trưởng mới của khu vực (*Chi tiết các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể thực hiện theo Phụ lục 2*).

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy căn cứ chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế tổ chức quán triệt, cụ thể hóa, triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chương trình số 33-CTr/TW và Chương trình hành động này; xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình, trách nhiệm và nguồn lực thực hiện; thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời chấn chỉnh những hạn chế, vướng mắc; định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu.

2. Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh lãnh đạo Hội đồng nhân dân tỉnh rà soát, hoàn thiện và quyết định các cơ chế, chính sách, biện pháp thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh về đổi mới mô hình phát triển của tỉnh; đồng thời, xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát việc thực hiện.

3. Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng văn bản cụ thể hóa Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chương trình số 33-CTr/TW và Chương trình hành động này, đảm bảo “rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền”; tham mưu sơ kết, tổng kết, định kỳ hằng quý báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, 6 tháng báo cáo Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh theo quy định.

4. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn công tác quán triệt, tuyên truyền, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chương trình số 33-CTr/TW và Chương trình hành động này đến các cấp ủy, cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

5. Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến sâu rộng Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chương trình số 33-CTr/TW và Chương trình hành động này bằng các hình thức phù hợp đến các tổ chức thành viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân tạo đồng thuận trong thực hiện; phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội.

6. Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy theo chức năng, nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chương trình số 33-CTr/TW và Chương trình hành động này; định kỳ báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện Chương trình hành động này.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị,
- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Ban Chính sách Chiến lược Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Vụ Địa bàn VIII,
cơ quan Ủy ban Kiểm tra Trung ương;
- Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức
chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên;
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy(lap).

T/M TỈNH ỦY
PHÓ BÍ THƯ



Huỳnh Quốc Việt

**PHỤ LỤC 1****TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030, NĂM 2035 VÀ NĂM 2045 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Chương trình hành động số 44-CTr/TU ngày 09 tháng 09 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Ghi chú
I	Nhóm chỉ tiêu về thể chế, quản trị quốc gia và hoàn thiện hệ thống chính trị				
1	Chỉ số sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	> 88%	88% - 90%	≥ 95%	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
2	Tỷ lệ sử dụng nền tảng số phục vụ điều hành theo mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	Cấp độ 5	Cấp độ 5	Cấp độ 5	Theo chỉ tiêu tại Chương trình số 33-CTr/TW
II	Nhóm chỉ tiêu về kinh tế				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	≥ 10% (Theo chỉ tiêu Chính phủ giao tại Nghị quyết 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 và Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 17/10/2025)	9,5% - 10,5% (cao hơn mức trung bình cả nước)	8,5% - 9,5% (cao hơn mức trung bình cả nước)	
2	GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành, đến cuối kỳ)	> 6.000 USD (Theo chỉ tiêu Chính phủ giao tại Nghị quyết 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 và Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 17/10/2025)			
3	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GRDP	> 55%	> 55%	> 55%	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW và

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Ghi chú
					thực trạng tại địa phương
4	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	8,0% (Theo chỉ tiêu CP giao tại NQ 169)	> 7,5% (Theo mức trung bình cả nước)	6,5% - 7,0% (Theo mức trung bình cả nước)	
5	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP (đến cuối kỳ)	≥ 30% (Theo chỉ tiêu CP giao tại Nghị quyết 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 và mức bình quân cả nước)	30% - 35%	≥ 30%	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW và thực trạng tại địa phương
6	Tốc độ tăng trưởng thị trường trung tâm dữ liệu bình quân/năm	12% - 15%	10% - 12%	8% -10%	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
7	Tốc độ tăng số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế trung bình/năm	16% -18%	10% - 12%	10%	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
8	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (đến cuối kỳ)	≥ 40% (Theo chỉ tiêu CP giao tại Nghị quyết 169/NQ-CP ngày 27/6/2026 và mức bình quân cả nước)	45% -50%	≥ 55%	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
9	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa (đến cuối kỳ)	≥ 50%	50% - 55%	55% - 60%	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
III	Nhóm chỉ tiêu về xã hội				
1	Phát triển dân số (đến cuối kỳ)				

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Ghi chú
2	Số người hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ (đến cuối kỳ)	12 người/vạn dân	25 người/vạn dân	50 -60 người/vạn dân	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
3	Tỷ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ (STEM)	35% (Theo chỉ tiêu CP giao tại Nghị quyết 169/NQ-CP ngày 27/6/2026)	40%	40% - 45%	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
4	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân (đến cuối kỳ)	97%	99%	99%	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
5	Chỉ số tuổi thọ trung bình (đến cuối kỳ)	76,21 tuổi (Theo chỉ tiêu CP giao tại Nghị quyết 169/NQ-CP ngày 27/6/2026)	76,5 tuổi	> 80 tuổi	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
6	Số năm sống khỏe (đến cuối kỳ)	68 năm	69 năm	71 năm	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
IV	Nhóm chỉ tiêu về văn hóa, con người				
	Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,7 (Theo chỉ tiêu CP giao tại Nghị quyết 169/NQ-CP ngày 27/6/2026)	> 0,8	Thuộc nhóm cao của cả nước	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
V	Nhóm chỉ tiêu về môi trường sinh thái				
1	Tỷ lệ giảm lượng phát thải khí nhà kính	9%	11%	Phát thải ròng bằng “0”	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Ghi chú
2	Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (đến cuối kỳ)	25% - 30%	35% - 40%	65% - 75%	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
3	Tỷ lệ khu công nghiệp sinh thái được công nhận trong tổng số khu công nghiệp đang hoạt động (đến cuối kỳ)	10%	13% - 15%	20%	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
4	Phòng, chống và thích ứng với biến đổi khí hậu (đến cuối kỳ)	Xử lý cơ bản tình trạng ngập úng tại các đô thị lớn	Kiểm soát tình trạng ngập úng tại các đô thị lớn	100% đô thị lớn ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong xử lý tình trạng ngập úng	Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW
VI	Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh				
1	Phát triển công nghiệp an ninh mạng	Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp an ninh mạng đạt bình quân trên 25%/năm	Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp an ninh mạng đạt bình quân khoảng 20%/năm		Theo mức trung bình cả nước tại Chương trình số 33-CTr/TW



PHỤ LỤC 2

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP QUAN TRỌNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW VÀ CHƯƠNG TRÌNH SỐ 33-CTR/TW NGÀY 28/7/2026 (Kèm theo Chương trình hành động số 44-CTR/TU ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành
I	Về thể chế, quản trị quốc gia và hoàn thiện hệ thống chính trị			
1	Hoàn thiện tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc mỗi việc chỉ giao một cơ quan đầu mỗi chủ trì	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	Quý II/2027
2	Sơ kết Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	Năm 2027
3	Triển khai thực hiện mô hình phát triển tổng quát và các mô hình phát triển thành phần trên các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, văn hóa- con người, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hội nhập quốc tế, quản trị quốc gia	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	Quý II/2027
4	Theo dõi, báo cáo, đánh giá việc thực hiện hệ thống nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Đảng	Văn phòng Tỉnh ủy	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
5	Rà soát, lồng ghép, gắn kết các nhiệm vụ của Tổng kết 100 năm Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam và 40 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với Kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện Nghị quyết về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam	Văn phòng Tỉnh ủy	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	Hoàn thành rà soát, lồng ghép, gắn kết các nhiệm vụ trong năm 2026
6	Tham gia nghiên cứu xây dựng chỉ số quản trị quốc gia	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
7	Triển khai thực hiện bộ tiêu chí đánh giá phẩm chất, năng lực, uy tín cán bộ	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành
8	Đổi mới công tác báo cáo trong toàn hệ thống chính trị (theo hướng tinh gọn, thông nhất, số hóa, liên thông, dựa trên dữ liệu)	Văn phòng Tỉnh ủy	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
9	Triển khai thể chế pháp luật về phát triển đô thị	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
10	Triển khai thực hiện Đề án Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài trong kỷ nguyên mới	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2027
11	Triển khai thực hiện các chiến lược: Phát triển kinh tế không gian tầm thấp, không gian vũ trụ, không gian ngầm, ...	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
II	Về kinh tế			
12	Triển khai đồng bộ, hiệu quả Chiến lược chuyển đổi trí tuệ nhân tạo quốc gia (AIX)	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2027
13	Công bố dữ liệu mở của Chính phủ có kiểm soát để doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học có thể khai thác	Đảng ủy Công an tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	Công bố lần đầu trong năm 2026
14	Tham gia xây dựng Trung tâm nghiên cứu công nghệ lượng tử	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2030
15	Triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển công nghiệp vật liệu Việt Nam đến năm 2045	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
16	Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển năng lượng và công nghiệp ngoài khơi	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2027
17	Rà soát, hoàn thiện các quy định đầu tư ra nước ngoài phù hợp bối cảnh mới	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
18	Tổng kết Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và sơ kết Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2027 - 2028

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành
	nhìn đến năm 2045 và các chiến lược liên quan			
19	Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại hóa hệ sinh thái dịch vụ, phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có lợi thế cạnh tranh	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2030
20	Triển khai thực hiện Đề án Phát triển thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh tại Việt Nam	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
21	Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển hệ thống logistics	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2035
22	Triển khai thực hiện Đề án thu hút các tổ chức khoa học công nghệ khu vực và quốc tế đặt trụ sở tại Việt Nam	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2028 - 2029
23	Tham gia hệ sinh thái R&D và đổi mới sáng tạo	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2030
24	Hoàn thiện cơ chế, chính sách cho Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2030
25	Triển khai thực hiện Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	Quý II/2027
III	Về xã hội			
26	Triển khai các bộ tiêu chí quốc gia đánh giá toàn diện về xã hội, các bộ chỉ số về hạnh phúc xã hội, chất lượng sống, niềm tin xã hội, bảo đảm an ninh con người, ...	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Đảng ủy Công an tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2027 - 2028
27	Triển khai hệ thống nắm bắt dư luận, nhu cầu xã hội và cảnh báo sớm rủi ro trên nền tảng dữ liệu số, theo thời gian thực	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
28	Triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về dân số đến năm 2045 trên cơ sở tổng kết Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
29	Triển khai thể chế, cơ chế, chính sách đối với lao động phi chính thức	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành
30	Triển khai thực hiện Đề án về phát triển nguồn nhân lực quốc gia gắn với thị trường lao động hiện đại	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
31	Triển khai thực hiện bộ chỉ số giám sát chất lượng nguồn lao động, việc làm bền vững, đào tạo, thu thập, bảo hiểm xã hội và mức độ hài lòng của người lao động, doanh nghiệp	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
IV	Về văn hóa, con người			
32	Triển khai cơ chế thử nghiệm cho các mô hình mới về văn hóa số, sáng tạo nội dung số, nghệ thuật số, du lịch di sản thông minh, kinh tế đêm, không gian sáng tạo	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2028
33	Thí điểm xây dựng sản giao dịch sản phẩm văn hóa nghệ thuật trên môi trường số	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2028
34	Hoàn thiện cơ chế tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
35	Triển khai pháp luật về dinh dưỡng học đường	Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
36	Triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh quy mô lớn, các sự kiện khẩn cấp về y tế công cộng, thiên tai, thảm họa, an ninh y tế cấp quốc gia giai đoạn 2026-2030 gắn với Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
37	Tham gia nghiên cứu đề xuất mô hình và Chương trình xây dựng địa phương xã hội chủ nghĩa đến năm 2045	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
V	Về môi trường sinh thái			
38	Triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia giai	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành
	đoạn 2026 - 2030 gắn với Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050			
39	Triển khai Chiến lược quốc gia về phát triển công nghiệp môi trường	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
VI	Về quốc phòng, an ninh			
40	Triển khai Đề án phát triển các khu kinh tế - quốc phòng gắn với các đảo, vùng biển chiến lược, kết hợp phát triển kinh tế biển, đảo với bảo vệ chủ quyền	Đảng ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
41	Tham gia xây dựng danh mục các lĩnh vực, hạ tầng và năng lực chiến lược quốc gia cần ưu tiên bảo vệ - kèm phương án bảo đảm khả năng chuyển trạng thái khi có tình huống quốc phòng, an ninh	Đảng ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
42	Tham gia xây dựng hạ tầng dữ liệu quốc phòng, hệ thống chỉ huy - điều hành số	Đảng ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2030
43	Tham gia xây dựng chính sách đặc thù phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh	Đảng ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Đảng ủy Công an tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
44	Tham gia xây dựng hệ thống theo dõi và cảnh báo sớm rủi ro chuỗi cung ứng và công nghệ	Đảng ủy Công an tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2030
45	Triển khai hiệu quả Chiến lược an ninh quốc gia trong kỷ nguyên mới	Đảng ủy Công an tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2045
46	Tham gia xây dựng các cơ chế kiểm tra sức chống chịu quốc gia trước các rủi ro an ninh quốc gia	Đảng ủy Công an tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2028
47	Tham gia xây dựng các nền tảng số dùng chung phục vụ quản lý, điều hành, giám sát và dự báo an ninh	Đảng ủy Công an tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2030
VII	Về đối ngoại và hội nhập quốc tế			
48	Triển khai Chiến lược đối ngoại toàn diện ở tầm cao mới	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
49	Triển khai hiệu quả nội hàm các khuôn khổ quan hệ đối tác, đồng thời xem xét nâng cấp quan hệ với một số đối tác vào thời điểm thích hợp; gắn kết chặt chẽ đối ngoại chính trị với	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành
	hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học, công nghệ và phát triển nguồn nhân lực			
50	Triển khai các cơ chế đặc thù thu hút đối tác chiến lược, tập đoàn đa quốc gia, tổ chức nghiên cứu, chuyên gia và nhân tài quốc tế tham gia các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2027
51	Nâng cấp, hoàn thiện mạng lưới các đầu mối phụ trách về ngoại giao khoa học, công nghệ, ngoại giao số, dữ liệu và đổi mới sáng tạo	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Đảng ủy các cơ quan, địa phương	2026 - 2030